CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 1203000045 ngày 09/03/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2019 với mã số doanh nghiệp 5300226455.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 595/QD-SGDHN ngày 21/09/2016 với mã chứng khoán là SP2.

Vốn điều lệ: 420.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 152.460.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84) 0203871727
- Fax: (84) 0203873079

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuận có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp 110KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện nước, thông tin.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 42 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Mai Huy Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/05/2016
• Ông Khương Đức Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
• Ông Phạm Sỹ Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/01/2018
• Ông Nguyễn Xuân Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
• Ông Nguyễn Quang Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
• Ông Trần Văn Huyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/12/2017 Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
• Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/01/2018 Miễn nhiệm ngày 27/03/2019

Ban Kiểm soát

• Ông Ninh Văn Khương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018
• Ông Lê Đình Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
• Bà Vi Thị Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
• Ông Lê Biên Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018 Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
• Bà Trần Thị Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2018 Miễn nghiệm ngày 27/03/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Xuân Hồng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
• Ông Vương Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/04/2018 Miễn nhiệm ngày 01/01/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2018
• Ông Khương Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2018
• Ông Bùi Quế Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2018
• Ông Nguyễn Khả Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015 Miễn nhiệm ngày 01/03/2020
• Ông Kim Văn Sỹ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
• Ông Phạm Đình Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2018 Miễn nhiệm ngày 02/04/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Nguyễn Xuân Hồng

Lào Cai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 496/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 26/03/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại mục (c) của Thuyết minh số 10.a, giá trị bị cắt giảm khi quyết toán công trình thủy điện Sử Pán 2 là 903.583.761 đồng, Công ty xác định sẽ thu lại của các nhà thầu và hiện theo dõi tại khoản mục "Phải thu khác". Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa xác định được đối tượng nợ và số tiền phải thu cụ thể của từng đối tượng. Với các tài liệu kế toán được tiếp cận, kiểm toán viên không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản nợ này.

2. Như trình bày tại mục (a) của Thuyết minh 10.a, Báo cáo tài chính đính kèm hiện ghi nhận một khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa (17.565.791.788 đồng) theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2014/QĐST-DS ngày 05/11/2014 của Tòa án nhân dân Huyện Sa Pa. Tuy nhiên, ngày 18/7/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định giám đốc thẩm số 39/2019/DS-GĐT tuyên hủy toàn bộ Quyết định số 03/2014/QĐST-DS nêu trên và giao hồ

sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm lại. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của khoản nợ phải thu nêu trên.

3. Về việc ghi nhận tổn thất do bị chấm dứt các dự án đã đầu tư:

   a. Như trình bày tại mục (b) của Thuyết minh số 10.a, dự án thủy điện Nậm Củn, Xã Thanh Phú, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai của Công ty đã được thanh lý năm 2016. Tuy nhiên, khoản lỗ phát sinh từ giao dịch thanh lý này (14.654.688.095 đồng) chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 mà hiện phản ánh tại khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" là không phù hợp với quy định hiện hành.

   b. Như trình bày tại Thuyết minh số 14, chi phí đầu tư xây dựng các dự án thủy điện Sử Pán 1 và dự án Thủy điện tại Văn Bàn hiện ghi nhận tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" của Báo cáo tài chính đính kèm là 5.734.323.803 đồng (Trong đó: dự án thủy điện Sử Pán 1 là 3.759.509.643 đồng và Văn Bàn là 1.974.814.160 đồng). Đây là hai dự án đã bị chấm dứt chủ trương đầu tư theo các Công văn số 3142/UBND-CN ngày 10/12/2009 và 4271/UBND-TH ngày 04/11/2013 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa ghi nhận giá trị tổn thất của các dự án nêu trên vào Báo cáo tài chính là không đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4. Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Nếu hạch toán đúng quy định, số dự phòng cần trích lập năm 2019 là 1.528.502.287 đồng, lũy kế dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đến 31/12/2019 là 1.978.938.813 đồng.

5. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 21.a, Công ty chưa ghi nhận lãi phải trả năm 2019 đối với nợ gốc vay (15.000.000.000 đồng) và nợ phải trả người bán (1.183.397.247 đồng) của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP. Do hạn chế phạm vi kiểm toán từ phía Công ty, chúng tôi không thể thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận số nợ gốc vay, nợ phải trả người bán và nợ lãi đối với Tổng Công ty Sông Đà – CTCP. Với các tài liệu kế toán được cung cấp hiện nay, kiểm toán viên cũng không xác định được lãi vay trả năm 2019 đối với các khoản nợ nêu trên.

6. Ngoại trừ các khoản nợ đã trình bày tại mục (1), (2), (3.a) và mục (5), tại ngày 31/12/2019, nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 5.737.292.255 đồng và 22.114.758.602 đồng. Do hạn chế phạm vi kiểm toán từ phía Công ty, kiểm toán viên không thể thực hiện gửi thư đối chiếu các khoản nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản nợ nêu trên.

   Nếu hạch toán đầy đủ các khoản chi phí tại mục (3) và (4) nêu trên thì khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 sẽ lãi 1.629.387.618 đồng chứ không phải lãi 3.157.889.905 đồng; đồng thời khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 sẽ lỗ (293.452.617.080) đồng thay vì lỗ (271.084.666.369) đồng như đã trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 17, Cục thuế Tỉnh Lào Cai đã có Biên bản làm việc với Công ty về các khoản truy thu liên quan đến thuế GTGT của Dự án Thủy điện Nậm Củn. Theo đó, Cục thuế sẽ tiếp tục có báo cáo đề xuất không truy thuế GTGT đối với dự án Thủy điện Nậm Củn (số tiền: 4.938.235.141 đồng) và xin ý kiến hướng dẫn chỉ đạo của Tổng cục thuế về vấn đề này. Tuy nhiên cho đến nay, Tổng cục thuế vẫn chưa có văn bản trả lời. Do đó, khoản tiền thuế GTGT bị truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp liên quan đến Dự án thủy điện Nậm Củn mà Công ty phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết luận cuối cùng của Tổng cục thuế.

2. Như trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 22.a, Vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 07/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai là 420.000.000.000 đồng, tuy nhiên, vốn thực tế góp của các cổ đông đến thời điểm 31/12/2019 là 152.460.000.000 đồng.

3. Chúng tôi xin lưu ý vấn đề được trình bày tại mục 4 của Thuyết minh báo cáo tài chính: Lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 là 271.084.666.369 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty đã âm 121.146.366.369 đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 410.621.329.489 đồng. Các điều kiện này cùng với các vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 4, cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

M.S.D.N: 0400100707 CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**82.097.746.222**	**88.733.003.004**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**14.505.518.861**	**19.663.146.636**
1. Tiền	111		14.505.518.861	19.663.146.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.930.739.763**	**68.242.072.385**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.583.495.207	17.606.657.479
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.032.891.729	6.591.174.910
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	11.120.000.000	9.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	36.019.352.827	35.669.239.996
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(825.000.000)	(825.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**661.487.598**	**827.783.983**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	283.943.784	7.754.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	815.049.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	377.543.814	4.980.174
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**777.880.785.676**	**825.723.800.047**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**49.815.000**	**49.815.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	49.815.000	49.815.000
II. Tài sản cố định	**220**		**758.706.678.915**	**812.641.388.353**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	758.706.678.915	812.641.388.353
- Nguyên giá	*222*		*1.153.533.680.533*	*1.153.483.990.533*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(394.827.001.618)*	*(340.842.602.180)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.467.354.589**	**5.734.323.803**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.467.354.589	5.734.323.803
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.220.590.623**	**3.220.590.623**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(1.069.409.377)	(1.069.409.377)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		290.000.000	290.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.436.346.549**	**4.077.682.268**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	7.436.346.549	4.077.682.268
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**859.978.531.898**	**914.456.803.051**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**981.124.898.267**	**1.038.761.059.325**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**492.719.075.711**	**482.637.768.352**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	99.133.073.183	109.748.638.330
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.490.206.543	3.178.587.867
3. Phải trả người lao động	314		2.063.197.000	1.766.117.286
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	346.422.682.666	292.760.660.041
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.a	1.902.748.414	1.902.748.414
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	6.387.390.111	6.287.458.620
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	35.319.777.794	66.993.557.794
II. Nợ dài hạn	**330**		**488.405.822.556**	**556.123.290.973**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.b	20.930.232.556	22.832.980.973
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	1.250.000.000	1.250.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	466.225.590.000	532.040.310.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(121.146.366.369)**	**(124.304.256.274)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**(121.146.366.369)**	**(124.304.256.274)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*152.460.000.000*	*152.460.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	22	(2.521.700.000)	(2.521.700.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(271.084.666.369)	(274.242.556.274)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(274.242.556.274)*	*(265.512.474.469)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.157.889.905*	*(8.730.081.805)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**859.978.531.898**	**914.456.803.051**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hồng	**Kim Văn Sỹ**	**Bùi Lan Hương**

Lào Cai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	148.487.226.482	148.965.519.995
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		148.487.226.482	148.965.519.995
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	84.891.110.134	83.730.052.396
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**63.596.116.348**	**65.235.467.599**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	321.075.033	26.125.458
7.	Chi phí tài chính	22	26	53.589.161.806	64.896.521.737
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*26*	*53.589.161.806*	*64.896.521.737*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.989.071.776	6.588.704.160
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.338.957.799**	**(6.223.632.840)**
11.	Thu nhập khác	31	28	288.800.455	762.955.981
12.	Chi phí khác	32	29	1.469.868.349	3.269.404.946
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.181.067.894)**	**(2.506.448.965)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**3.157.889.905**	**(8.730.081.805)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**3.157.889.905**	**(8.730.081.805)**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	210	(580)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	210	(580)

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hồng	Kim Văn Sỹ	Bùi Lan Hương

Lào Cai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**3.157.889.905**	**(8.730.081.805)**
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	13	53.984.399.438	53.941.695.256
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(321.075.033)	(789.081.439)
-	Chi phí lãi vay	06	26	53.589.161.806	64.896.521.737
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**110.410.376.116**	**109.319.053.749**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.673.818.255	3.206.522.447
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.536.822.864)	3.997.949.910
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.634.853.529)	(4.085.436.804)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	18;26	-	(28.096.245.959)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**105.912.517.978**	**84.341.843.343**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.782.720.786)	(5.018.204.487)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	13.531.818.182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.120.000.000)	(9.490.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	321.075.033	26.125.458
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(13.581.645.753)**	**(950.260.847)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		-	2.490.245.959
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(97.488.500.000)	(38.750.000.000)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(30.835.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(97.488.500.000)**	**(67.094.754.041)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.157.627.775)**	**16.296.828.455**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	19.663.146.636	3.366.318.181
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**14.505.518.861**	**19.663.146.636**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hồng	Kim Văn Sỹ	Bùi Lan Hương

Lào Cai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 1203000045 ngày 09/03/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2019 với mã số doanh nghiệp 5300226455.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuận có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp 110KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện nước, thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Đến thời điểm 31/12/2019, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 271.084.666.369 đồng, vốn chủ sở hữu đã âm 121.146.366.369 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 410.621.329.489 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy dòng lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh nhiều năm gần đây nhất vẫn có giá trị dương. Hội đồng quản trị Công ty đang nỗ lực tìm kiếm các cổ đông chiến lược có nguồn tài chính vững mạnh, xây dựng các phương án tăng vốn Điều lệ (hiện nay, Công ty vẫn chưa góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký) trình Đại hội đồng cổ đông thông qua. Công ty cũng đồng thời tiếp tục làm việc với ngân hàng để cơ cấu trả nợ phần lãi và gốc, giảm lãi vay. Các giải pháp trên nhằm đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Hiện nay, nợ phải trả ngân hàng hiện chiếm trên 80% tổng nợ phải trả của Công ty. Trên thực tế, phía ngân hàng cũng đã tạo điều kiện để công ty duy trì hoạt động, ưu tiên trả gốc trước, cho hạn cuối trả lãi vay đến năm 2025, đồng thời tiền lương, nợ nhà cung cấp phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh thường xuyên trong kỳ cũng được ngân hàng ưu tiên cho thanh toán trước khi trừ nợ gốc vay phải trả.

Với các nhận định nêu trên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng về kế hoạch dòng tiền, nguồn tài chính và khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

5.3 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

5.5 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.6 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.7 *Chi phí phải trả*

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.8 *Doanh thu chưa thực hiện*

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

5.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

5.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sản phẩm điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.819.006.575	4.019.247.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.686.512.286	15.643.899.021
Cộng	**14.505.518.861**	**19.663.146.636**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.583.495.207	16.924.337.979
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 299	-	682.319.500
Cộng	**15.583.495.207**	**17.606.657.479**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2.065.821.581	2.065.821.581
Công ty TNHH Phú Đức	875.036.951	875.036.951
Công ty TNHH MTV Phương Bắc	429.502.741	-
Công ty TNHH MTV Quảng Ly	217.000.000	-
Các đối tượng khác	1.445.530.456	3.650.316.378
Cộng	**5.032.891.729**	**6.591.174.910**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết	2.065.821.581	2.065.821.581

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa (*)	-	9.200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ban 2	1.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân	10.000.000.000	-
Cộng	**11.120.000.000**	**9.200.000.000**

(*) Công ty đã thống nhất thông qua phương án để Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa chuyển trả thay Công ty số tiền 9.200.000.000 đồng vào tài khoản của Chi cục Thi hành án Huyện Sa Pa.

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	303.704.769	-	192.718.564	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa (a)	17.565.791.788	-	17.565.791.788	-
Lỗ thanh lý dự án Nậm Cùn chờ xử lý (b)	14.654.688.095	-	14.654.688.095	-
Phải thu về chi phí đường dây điện và xây dựng công trình TĐ Sử Pán 2 bị xuất toán theo quyết toán (c)	903.583.761	-	903.583.761	-
Các khoản phải thu khác	2.591.584.414	(825.000.000)	2.352.457.788	(825.000.000)
Cộng	**36.019.352.827**	**(825.000.000)**	**35.669.239.996**	**(825.000.000)**

(a) Ngày 25/10/2010 , Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sa Pa) trong quá trình thi công Nhà máy Thủy điện Sa Pa đã gây sạt lở làm vùi lấp nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thủy điện Sử Pán 2. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2014/QĐST-DS ngày 05/11/2014, Tòa án nhân dân Huyện Sa Pa phán quyết: Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa bồi thường cho Công ty số tiền 17.563.000.000 đồng. Công ty đã ứng trước từ Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) để có nguồn tiền khắc phục thiệt hại số tiền 5.500.000.000 đồng (xem thuyết minh số 21.a). Khi Công ty thu được tiền bồi thường từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa sẽ chuyển trả lại cho BIC.

Tuy nhiên, ngày 31/6/2016 Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên. Lý do chính: người được Công ty ủy quyền tham gia phiên tòa đã tự ý quyết định mức bồi thường thiệt hại là vượt quá phạm vi ủy quyền. Ngày 18/7/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

định giám đốc thẩm số 39/2019/DS-GĐT về việc tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Theo đó, phiên tòa đã quyết định hủy toàn bộ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2014/QĐST-DS ngày 05/11/2014 của Tòa án nhân dân Huyện Sa Pa; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm lại.

(b) Ngày 29/10/2014, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai có quyết định số 3130/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư số 1212100107 đã cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) về việc thực hiện dự án Nậm Củn.

Để thu hồi chi phí đã đầu tư trước đó, Công ty ký hợp đồng xử lý tài sản số 31/HĐXLTS/2015 ngày 11/02/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299 (chủ đầu tư mới của dự án thủy điện Nậm Củn) với giá trị hợp đồng là 42.974.014.000 đồng. Tổng chi phí đầu tư thực tế của Công ty đến thời điểm xử lý dự án là 59.766.044.016 đồng. Theo đó, lỗ từ việc thanh lý dự án là 16.792.030.016 đồng. Công ty đã bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu của dự án cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299. Theo ý kiến của Tổng Công ty Sông Đà (cổ đông sở hữu 38,08% vốn điều lệ) tại Công văn số 887/TCT-TCKT ngày 06/06/2017, chi phí bỏ ra để thực hiện dự án Nậm Củn và việc thanh lý dự án này của Công ty là chưa đảm bảo đủ cơ sở pháp lý để ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh này vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận khoản lỗ từ thanh lý dự án vào kết quả kinh doanh năm 2016.

Trong năm 2018, Công ty thực hiện rà soát lại các chứng từ chi phí đầu tư và nhận thấy có 2.137.341.921 đồng là chi phí của dự án Làng Sông Đà – Hoàng Liên bị ghi nhầm vào Dự án thủy điện Nậm Củn. Do Dự án Làng Sông Đà – Hoàng Liên được chuyển nhượng trong năm 2018 nên Công ty hạch toán 2.137.341.921 đồng nêu trên vào kết quả kinh doanh năm 2018.

(c) Là giá trị chênh lệch giữa quyết toán công trình thủy điện Sử Pán 2 được duyệt so với chi phí đầu tư mà Công ty ghi nhận. Phần chênh lệch này sẽ được Công ty làm việc và thu lại từ các nhà thầu thi công công trình.

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	49.815.000	-	49.815.000	-
Cộng	**49.815.000**	**-**	**49.815.000**	**-**

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(825.000.000)	(825.000.000)
Cộng	**(825.000.000)**	**(825.000.000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm	138.289.462	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	145.654.322	7.754.536
Cộng	**283.943.784**	**7.754.536**

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	7.393.932.081	4.077.682.268
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.074.468	-
Các khoản khác	4.340.000	-
Cộng	**7.436.346.549**	**4.077.682.268**

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	566.494.696.650	476.395.494.717	110.168.310.166	425.489.000	1.153.483.990.533
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	49.690.000	49.690.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**566.494.696.650**	**476.395.494.717**	**110.168.310.166**	**475.179.000**	**1.153.533.680.533**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	160.110.286.711	147.727.656.905	32.820.126.721	184.531.843	340.842.602.180
Khấu hao trong kỳ	22.576.911.660	25.299.332.307	6.051.396.300	56.759.171	53.984.399.438
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**182.687.198.371**	**173.026.989.212**	**38.871.523.021**	**241.291.014**	**394.827.001.618**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	406.384.409.939	328.667.837.812	77.348.183.445	240.957.157	812.641.388.353
Số cuối kỳ	**383.807.498.279**	**303.368.505.505**	**71.296.787.145**	**233.887.986**	**758.706.678.915**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 757.991.600.049 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 475.216.147 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	8.467.354.589	5.734.323.803
- Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 1 (d)	*3.759.509.643*	*3.759.509.643*
- Đầu tư dự án Thủy điện tại Văn Bàn (d)	*1.974.814.160*	*1.974.814.160*
- Làm đường nội bộ vào nhà máy	*2.733.030.786*	-
Cộng	**8.467.354.589**	**5.734.323.803**

(d) Theo các Công văn số 3142/UBND-CN ngày 10/12/2009 và 4271/UBND-TH ngày 04/11/2013 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai, Dự án Thủy điện Sử Pán 1 và dự án Thủy điện tại Văn Bản đã bị chấm dứt hiệu lực chủ trương cho phép Công ty lập dự án đầu tư do Công ty không trình hồ sơ dự án kịp thời cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	4.000.000.000	(1.069.409.377)	4.000.000.000	(1.069.409.377)
Cộng	**4.000.000.000**	**(1.069.409.377)**	**4.000.000.000**	**(1.069.409.377)**

Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2019; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để điều chỉnh giá trị trích lập dự phòng và xác định giá trị hợp lý.

Trong 4.000.000.000 đồng đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên có 2.750.000.000 là vốn góp của Công ty và 1.250.000.000 đồng là vốn góp của cán bộ nhân viên ủy thác cho Công ty (xem thuyết minh số 20.b).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	55.125.310.422	55.625.310.422
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	16.254.397.450	25.454.397.450
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	9.675.316.934	9.675.316.934
Công ty Cổ phần Cơ khí 4 & XD Thăng Long	7.300.543.673	7.300.543.673
Các đối tượng khác	10.777.504.704	11.693.069.851
Cộng	**99.133.073.183**	**109.748.638.330**

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty đầu tư	1.183.397.247	1.183.397.247
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	Chung C.ty đầu tư	9.675.316.934	9.675.316.934
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	Chung C.ty đầu tư	55.125.310.422	55.625.310.422
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Chung C.ty đầu tư	3.237.964.535	3.237.964.535
Các đối tượng khác	Chung C.ty đầu tư	1.522.190.416	2.717.976.594
Cộng		**70.744.179.554**	**72.439.965.732**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	13.281.615.528	13.659.159.342	377.543.814	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.980.174	-	114.420.098	107.401.520	-	2.038.404
Thuế tài nguyên	-	2.511.316.291	13.510.671.462	14.907.872.334	-	1.114.115.419
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	667.271.576	5.217.648.724	5.510.867.580	-	374.052.720
Cộng	**4.980.174**	**3.178.587.867**	**32.124.355.812**	**34.185.300.776**	**377.543.814**	**1.490.206.543**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Ngày 23/06/2017, Cục thuế Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 2883/QĐ-CT về việc truy thu thuế GTGT, phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính liên quan tới dự án Thủy điện Nậm Củn và các dự án khác của Công ty là 9.454.318.647 đồng. Công ty đã nộp và ghi nhận thuế GTGT truy thu, các khoản phạt thuế liên quan tới các dự án khác vào kết quả kinh doanh là 4.516.083.506 đồng (Năm 2018 là 3.202.975.070 đồng; năm 2019 là 1.313.108.436 đồng). Số thuế còn lại (4.938.235.141 đồng) chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính. Đây là thuế GTGT truy thu và các khoản phạt thuế của dự án Thủy điện Nậm Củn mà Công ty cho rằng chưa phù hợp với qui định của Luật thuế hiện hành. Theo đó, Công ty đã có công văn gửi Bộ Tài chính và Tổng cục thuế về vấn đề này và kiến nghị Cục thuế Tỉnh Lào Cai không truy thu khoản thuế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bộ Tài chính và Tổng cục thuế đã có công văn trả lời Công ty về chính sách thuế GTGT liên quan đến dự án Thủy điện Nậm Củn (Công văn số 9296/BTC-CST ngày 12/07/2017 và công văn số 4816/TCT-DNL ngày 18/10/2017). Tuy nhiên, do nội dung công văn của Bộ Tài chính và Tổng cục thuế chưa rõ ràng nên ngày 30/11/2017, Cục thuế Tỉnh Lào Cai đã làm việc với Công ty và các bên thống nhất phương án xử lý như sau: Cục thuế Lào Cai sẽ tiếp tục có báo cáo đề xuất không truy thu thuế GTGT đối với dự án Thủy điện Nậm Củn theo nội dung công văn của Bộ Tài chính và xin ý kiến hướng dẫn chỉ đạo của Tổng cục thuế. Trong thời gian chờ ý kiến của Tổng cục thuế, Cục thuế Tỉnh Lào Cai không thực hiện cưỡng chế nợ thuế đối với khoản thuế GTGT truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp thuế của dự án Thủy điện Nậm Củn.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460.686.813	460.686.813
Chi phí vận hành đường dây	650.761.728	577.900.909
Trích trước chi phí phải trả chi phí xây dựng công trình thủy điện Sử Pán 2 theo Quyết toán	11.510.569.431	11.510.569.431
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	333.800.664.694	280.211.502.888
Cộng	**346.422.682.666**	**292.760.660.041**

19. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	1.902.748.414	1.902.748.414
Cộng	**1.902.748.414**	**1.902.748.414**

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	20.930.232.556	22.832.980.973
Cộng	**20.930.232.556**	**22.832.980.973**

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	87.227.280	42.387.190
Quỹ Sông Đà	-	39.725.469
Tạm mượn tiền Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) để khắc phục sự cố sạt lở đất năm 2010 (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
Phải trả khác	800.162.831	705.345.961
Cộng	**6.387.390.111**	**6.287.458.620**

(*) Chi tiết đã trình bày tại điểm (a) của Thuyết minh số 10.a.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ủy thác của cán bộ công nhân viên để đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.250.000.000	1.250.000.000
Cộng	**1.250.000.000**	**1.250.000.000**

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**33.043.867.794**	-	-	**33.043.867.794**
- Tổng Công ty Sông Đà (*)	*33.043.867.794*	-	-	*33.043.867.794*
+ Gốc vay	*15.000.000.000*	-	-	*15.000.000.000*
+ Lãi vay nhập gốc	*18.043.867.794*	-	-	*18.043.867.794*
Vay dài hạn đến hạn trả	**33.949.690.000**	**55.531.000.000**	**87.204.780.000**	**2.275.910.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	*12.056.450.000*	*27.243.000.000*	*37.023.540.000*	*2.275.910.000*
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*21.893.240.000*	*28.288.000.000*	*50.181.240.000*	-
Cộng	**66.993.557.794**	**55.531.000.000**	**87.204.780.000**	**35.319.777.794**

(*) Vay Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng số 06/2011/HĐTĐ/TĐSĐ-SĐHL với số dư gốc vay là 15.000.000.000 đồng. Phần lãi vay phát sinh hàng năm của khoản vay này và phần lãi phát sinh từ khoản nợ phải trả người bán (tại Thuyết minh số 16) được Công ty nhập gốc nợ vay, lũy kế đến ngày 01/01/2019 là 18.043.867.794 đồng. Năm 2019, Công ty chưa ghi nhận khoản nợ lãi vay này do xác định Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Sông Đà về hợp đồng vay số 06/2011/HĐTĐ/TĐSĐ-SĐHL và các nghĩa vụ liên quan.

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	**565.990.000.000**	-	**97.488.500.000**	**468.501.500.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	*268.833.000.000*	-	*37.023.540.000*	*231.809.460.000*
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*297.157.000.000*	-	*60.464.960.000*	*236.692.040.000*
Cộng	**565.990.000.000**	-	**97.488.500.000**	**468.501.500.000**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	33.949.690.000			2.275.910.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**532.040.310.000**			**466.225.590.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) cùng các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28/12/2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17/5/2013. Tổng số tiền vay tối đa là 813.817.430.279 đồng, thời hạn là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản của Dự án Thủy điện Sử Pán 2 (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai) cùng Quyền sử dụng đất tại dự án Thủy điện Sử Pán 2 của bên vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (@)	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(265.512.474.469)**	**(115.574.174.469)**
Tăng trong năm	-	-	(8.730.081.805)	(8.730.081.805)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(274.242.556.274)**	**(124.304.256.274)**
Số dư tại 01/01/2019	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(274.242.556.274)**	**(124.304.256.274)**
Tăng trong năm	-	-	3.157.889.905	3.157.889.905
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(271.084.666.369)**	**(121.146.366.369)**

(@) Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 07/01/2019 là 420.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế của cổ đông đến thời điểm 31/12/2019 là 152.460.000.000 đồng.

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.246.000	15.246.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.246.000*	*15.246.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	205.000	205.000
- Cổ phiếu phổ thông	*205.000*	*205.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.041.000	15.041.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.041.000*	*15.041.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(274.242.556.274)	(265.512.474.469)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.157.889.905	(8.730.081.805)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**(271.084.666.369)**	**(274.242.556.274)**

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	146.584.478.066	147.062.771.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đường dây	1.902.748.416	1.902.748.416
Cộng	**148.487.226.482**	**148.965.519.995**

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	84.202.231.349	83.121.987.822
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đường dây đã cung cấp	688.878.785	608.064.574
Cộng	**84.891.110.134**	**83.730.052.396**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.075.033	26.125.458
Cộng	**321.075.033**	**26.125.458**

26. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	53.589.161.806	64.896.521.737
Cộng	**53.589.161.806**	**64.896.521.737**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	146.004.736	273.170.620
Chi phí nhân công	4.064.285.850	3.207.796.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.671.420	73.671.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.274.571	368.158.826
Các khoản khác	1.082.835.199	2.665.907.143
Cộng	**5.989.071.776**	**6.588.704.160**

28. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bồi thường dự án	-	762.955.981
Thu nhập từ chia sẻ phí bảo dưỡng đường dây	288.800.455	-
Cộng	**288.800.455**	**762.955.981**

29. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền thuế bị truy thu, tiền phạt vi phạm hành chính	1.359.868.291	3.202.975.070
Các khoản khác	110.000.058	66.429.876
Cộng	**1.469.868.349**	**3.269.404.946**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.157.889.905	(8.730.081.805)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.157.889.905)	8.730.081.805
- Điều chỉnh tăng	*1.509.868.349*	*33.042.363.587*
- Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)	*4.667.758.254*	*24.312.281.782*
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.157.889.905	(8.730.081.805)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.157.889.905	(8.730.081.805)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.041.000	15.041.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**210**	**(580)**

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.097.887.551	1.081.563.354
Chi phí nhân công	9.194.602.445	8.644.253.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.984.399.438	53.941.695.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.951.518.058	3.828.767.335
Chi phí khác bằng tiền	24.651.774.418	22.822.477.340
Cộng	**90.880.181.910**	**90.318.756.556**

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện tại, Công ty đang có số dư nợ gốc vay tương đối lớn nên ảnh hưởng của rủi ro về biến động lãi suất tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty là không nhỏ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với khách hàng thuộc hoạt động cho thuê đường dây điện, Công ty thực hiện chính sách thu tiền trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng giám đốc cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với khách hàng này.

Đối với công nợ phải thu khác chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải thu về tiền bồi thường thiệt hại, tiền lỗ thanh lý dự án bị chấm dứt đầu tư chờ xử lý, tiền phải thu về giá trị công trình xây dựng bị xuất toán. Các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước, Công ty cũng đang có các biện pháp để thu hồi công nợ như: làm việc với bên bồi thường để thu hồi giá trị bồi thường thiệt hại; Đối với công nợ phải thu về lỗ thanh lý dự án chờ xử lý, Công ty đang chờ ý kiến từ Đại hội cổ đông; Đối với các khoản phải thu về giá trị công trình bị xuất toán, Công ty đang tiến hành rà soát lại từng hạng mục công trình và các nhà thầu có liên quan để xác định trách nhiệm của từng nhà thầu. Với đặc điểm này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trong việc thu hồi các khoản nợ phải thu khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	99.133.073.183	-	99.133.073.183
Chi phí phải trả	346.422.682.666	-	346.422.682.666
Vay và nợ thuê tài chính	35.319.777.794	466.225.590.000	501.545.367.794
Phải trả khác	6.300.162.831	-	6.300.162.831
Cộng	**487.175.696.474**	**466.225.590.000**	**953.401.286.474**

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	109.748.638.330	-	109.748.638.330
Chi phí phải trả	292.760.660.041	-	292.760.660.041
Vay và nợ thuê tài chính	66.993.557.794	532.040.310.000	599.033.867.794
Phải trả khác	6.245.071.430	-	6.245.071.430
Cộng	**475.747.927.595**	**532.040.310.000**	**1.007.788.237.595**

Ban Tổng Giám đốc hiểu rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.505.518.861	-	14.505.518.861
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	290.000.000	290.000.000
Phải thu khách hàng	15.583.495.207	-	15.583.495.207
Phải thu về cho vay	11.120.000.000	-	11.120.000.000
Phải thu khác	19.785.523.437	49.815.000	19.835.338.437
Cộng	**60.994.537.505**	**339.815.000**	**61.334.352.505**

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.663.146.636	-	19.663.146.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	290.000.000	290.000.000
Phải thu khách hàng	17.606.657.479	-	17.606.657.479
Phải thu về cho vay	9.200.000.000	-	9.200.000.000
Phải thu khác	19.546.396.811	49.815.000	19.596.211.811
Cộng	**66.016.200.926**	**339.815.000**	**66.356.015.926**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Tổng Công ty Sông Đà	Lãi vay (nhập gốc)	-	1.201.108.886
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.735.005.636	434.584.673
Hội đồng quản trị	Thù lao	324.000.000	204.000.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh của Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại cho đúng quy định hiện hành và đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2018 VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.549.157.153	292.760.660.041	280.211.502.888
Chi phí phải trả dài hạn	280.211.502.888	-	(280.211.502.888)

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hồng	Kim Văn Sỹ	Bùi Lan Hương

Lào Cai, ngày 26 tháng 03 năm 2020